

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc Thông qua Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023
và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương

1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 về việc thông qua các nội dung ĐHĐCĐ năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) và Nghị quyết số 15/NQ-VTDKĐD-HĐQT ngày 19/07/2023 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023, PVTrans-PTT đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán (Đính kèm).

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của PVTrans-PTT như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ thực hiện (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	264,00	266,72	101%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,00	13,51	113%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9,60	10,74	112%
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	6,38	7,31	115%
5	Kế hoạch Đầu tư XD CB và mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	263,00	0	

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Hải Đăng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

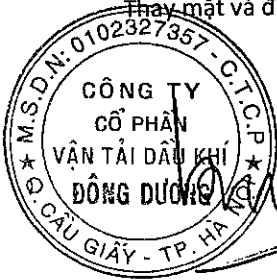
Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

250,
G T
H
TOÁ
IT
NA
- I.P.

Số: 0434 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Bùi Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.274.586.691	79.744.596.862
I.	Tiền	110	4	12.890.497.688	18.023.642.387
1.	Tiền	111		12.890.497.688	18.023.642.387
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	56.690.246.574	40.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.690.246.574	40.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.565.543.302	18.135.980.917
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.949.915.623	16.242.383.753
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.178.583.649	222.735.982
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.859.427.951	3.130.457.768
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.094.202.103)	(2.131.414.768)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV.	Hàng tồn kho	140	10	9.592.037.107	1.557.255.497
1.	Hàng tồn kho	141		9.592.037.107	1.557.255.497
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.536.262.020	2.027.718.061
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.344.631.639	794.180.811
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.191.630.381	1.233.537.250
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.884.938.709	165.716.175.766
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.936.965.600	7.997.332.723
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	2.936.965.600	7.997.332.723
II.	Tài sản cố định	220		125.238.283.978	155.994.692.048
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	125.098.633.441	155.994.692.048
	- Nguyên giá	222		256.247.774.379	264.110.813.161
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.149.140.938)	(108.116.121.113)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		139.650.537	-
	- Nguyên giá	228		201.000.000	51.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.349.463)	(51.000.000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.395.189.006	202.325.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.395.189.006	202.325.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		1.314.500.125	1.521.825.995
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.314.500.125	1.521.825.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		247.159.525.400	245.460.772.628

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.629.496.877	124.195.669.309
I. Nợ ngắn hạn	310		52.482.158.652	47.228.189.309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.151.764.223	9.600.279.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.644.141.433	4.304.529.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	833.739.074	765.594.713
4. Phải trả người lao động	314		4.415.569.148	4.302.247.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.432.338.286	1.711.494.767
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.397.828.354	1.697.944.584
7. Vay ngắn hạn	320	17	13.883.944.000	13.883.944.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	11.677.172.164	10.921.296.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.661.970	40.858.970
II. Nợ dài hạn	330		63.147.338.225	76.967.480.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	669.602.225	605.800.000
2. Vay dài hạn	338	18	62.477.736.000	76.361.680.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.530.028.523	121.265.103.319
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	131.530.028.523	121.265.103.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.774.377.249	16.474.377.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.755.651.274	4.790.726.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.636.070	59.827.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.738.015.204	4.730.898.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		247.159.525.400	245.460.772.628

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc


Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	259.249.878.571	240.611.245.723
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		259.249.878.571	240.611.245.723
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	233.656.192.913	223.558.150.290
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.593.685.658	17.053.095.433
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.746.994.801	2.411.297.511
6. Chi phí tài chính	22	25	9.171.720.285	4.242.508.731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.289.260.376	3.650.635.488
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.331.319.874	8.692.184.117
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		11.837.640.300	6.529.700.096
9. Thu nhập khác	31		1.724.583.743	10
10. Chi phí khác	32		51.874.790	390.659.103
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.672.708.953	(390.659.093)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.510.349.253	6.139.041.003
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.772.334.049	1.408.142.394
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.738.015.204	4.730.898.609
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.074	426


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.510.349.253	6.139.041.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.509.227.363	24.732.730.614
Các khoản dự phòng	03	4.367.626.335	10.921.296.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.489.398)	11.075.497
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.885.813.401)	(2.049.040.843)
Chi phí lãi vay	06	8.289.260.376	3.650.635.488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.780.160.528	43.405.737.759
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.184.050.161)	2.253.713.249
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.034.781.610)	(1.530.979.706)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	860.508.275	2.822.090.657
Thay đổi chi phí trả trước	12	(343.124.958)	(837.843.402)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.289.260.376)	(3.650.635.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.918.699.801)	(1.081.597.523)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(468.287.000)	(405.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.402.464.897	40.975.485.546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.138.387.563)	(147.599.218.655)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.144.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.282.143.835)	(48.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.886.897.261	3.820.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.737.379.529	1.422.801.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.651.709.153)	(191.176.416.878)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	93.716.610.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.883.944.000)	(3.470.986.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(13.883.944.000)</i>	<i>90.245.624.000</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.133.188.256)	(59.955.307.332)
 Tiền đầu năm	60	18.023.642.387	78.196.648.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.557	(217.699.222)
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>12.890.497.688</u>	<u>18.023.642.387</u>


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 202 người (31 tháng 12 năm 2022: 176 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa, phí cam kết rút vốn và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	142.838.383	114.595.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.747.659.305	17.909.047.136
	12.890.497.688	18.023.642.387

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	56.690.246.574	56.690.246.574	40.000.000.000	40.000.000.000
	56.690.246.574	56.690.246.574	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,43% đến 8%/năm (năm 2022: 6% đến 9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan	2.222.736.303	2.228.878.769
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	16.727.179.320	14.013.504.984
	18.949.915.623	16.242.383.753

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Hàng hải Nam Sài Gòn	2.433.009.600	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	2.349.155.333	-
Các đối tượng khác	396.418.716	222.735.982
	5.178.583.649	222.735.982

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược (*)	5.270.000.000	1.110.000.000
Tạm ứng	1.968.749.996	768.423.807
Phải thu lãi tiền gửi	1.345.580.775	944.511.651
Khác	275.097.180	307.522.310
	8.859.427.951	3.130.457.768
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược (*)	2.936.965.600	7.997.332.723
	2.936.965.600	7.997.332.723

(*) Số dư khoản mục ký quỹ, ký cược bao gồm số tiền 5.000.000.000 VND là giá trị của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã được Công ty ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB (trình bày tại Thuyết minh số 18). Hợp đồng tiền gửi này đã được Ngân hàng phê duyệt giải chấp theo Công văn số 470A/2024/CV-MSB ngày 31 tháng 01 năm 2024, theo đó, Công ty đã phân loại lại từ khoản phải thu dài hạn khác sang khoản phải thu ngắn hạn khác trong năm nay.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.223.496.013	(1.223.496.013)	1.260.708.678	(1.260.708.678)
- Phải thu ngắn hạn khác	114.378.288	(114.378.288)	114.378.288	(114.378.288)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	(671.818.182)	671.818.182	(671.818.182)
- Trả trước cho nhà cung cấp	84.509.620	(84.509.620)	84.509.620	(84.509.620)
	2.094.202.103	(2.094.202.103)	2.131.414.768	(2.131.414.768)

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.592.037.107	-	1.557.255.497	-
	9.592.037.107	-	1.557.255.497	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	510.494.354	563.471.926
- Chi phí thuê ngoài	832.943.314	164.697.787
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.193.971	66.011.098
	1.344.631.639	794.180.811
b. Dài hạn		
- Phí cam kết rút vốn	870.225.648	1.030.882.704
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	444.274.477	417.601.935
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	73.341.356
	1.314.500.125	1.521.825.995

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	264.077.176.797	33.636.364	264.110.813.161
Thanh lý	(7.863.038.782)	-	(7.863.038.782)
Số dư cuối năm	256.214.138.015	33.636.364	256.247.774.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	108.082.484.749	33.636.364	108.116.121.113
Trích khấu hao trong năm	28.498.877.900	-	28.498.877.900
Thanh lý	(5.465.858.075)	-	(5.465.858.075)
Số dư cuối năm	131.115.504.574	33.636.364	131.149.140.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	155.994.692.048	-	155.994.692.048
Tại ngày cuối năm	125.098.633.441	-	125.098.633.441

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 85.556.584.910 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.212.904.146 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 144.828.911.115 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống nước dẫn	3.050.064.006	-
Khác	345.125.000	202.325.000
	3.395.189.006	202.325.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.992.016.968	16.992.016.968	9.385.213.056	9.385.213.056
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro	1.910.298.599	1.910.298.599	1.428.477.560	1.428.477.560
BainBridge Navigation Pte Ltd	1.703.309.738	1.703.309.738	-	-
Công ty Cổ phần Vinam Petrol	1.530.882.024	1.530.882.024	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viettrans	1.299.087.035	1.299.087.035	1.098.585.051	1.098.585.051
Các đối tượng khác	10.548.439.572	10.548.439.572	6.858.150.445	6.858.150.445
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	159.747.255	159.747.255	215.066.851	215.066.851
	17.151.764.223	17.151.764.223	9.600.279.907	9.600.279.907

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	197.931.098	4.089.678.617	3.962.652.866	324.956.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.926.001	2.867.960.049	2.918.699.801	416.186.249
Các loại thuế khác	100.737.614	348.553.131	356.694.769	92.595.976
	765.594.713	7.306.191.797	7.238.047.436	833.739.074

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.980.000	641.480.000
Phải trả, phải nộp khác	941.848.354	1.056.464.584
	1.397.828.354	1.697.944.584
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	669.602.225	605.800.000
	669.602.225	605.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000
	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000	13.883.944.000

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn	90.245.624.000	90.245.624.000	-	13.883.944.000	76.361.680.000	76.361.680.000
	90.245.624.000	90.245.624.000	-	13.883.944.000	76.361.680.000	76.361.680.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.883.944.000	13.883.944.000
- Số phải trả sau 12 tháng	76.361.680.000	76.361.680.000

Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ nhập khẩu mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả lần đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất SOFR 90 ngày cộng 5,7% và được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ việc đầu tư và tài sản cố định khác bao gồm tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 144.828.911.115 VND) và khoản ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	13.883.944.000	13.883.944.000
Trong năm thứ hai	13.883.944.000	13.883.944.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.651.832.000	41.651.832.000
Sau năm năm	6.941.960.000	20.825.904.000
	76.361.680.000	90.245.624.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 18)	13.883.944.000	13.883.944.000
Số phải trả sau 12 tháng	62.477.736.000	76.361.680.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa lớn tàu VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.921.296.000	10.921.296.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.404.839.000	4.404.839.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(3.648.962.836)	(3.648.962.836)
Số dư cuối năm	11.677.172.164	11.677.172.164

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	13.074.377.249	3.859.827.461	116.934.204.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.730.898.609	4.730.898.609
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.400.000.000	(3.400.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	16.474.377.249	4.790.726.070	121.265.103.319
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.738.015.204	10.738.015.204
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	4.300.000.000	(4.300.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	(473.090.000)	(473.090.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	20.774.377.249	10.755.651.274	131.530.028.523

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022, Công ty đã thực phân phối 4.300.000.000 VND cho Quỹ đầu tư phát triển và 473.000.000 VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành.

(**) Theo Nghị quyết số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 của cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ công ty từ 100 tỷ VND lên 170 tỷ VND. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tỷ lệ chào bán là 10:7. Công ty dự kiến sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 10.000 DWT - 25.000 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.470.000.000	5.247.000	52,47%	52.059.000.000	5.205.900	52,06%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	20.254.000.000	2.025.400	20,25%	20.254.000.000	2.025.400	20,25%
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	7.276.000.000	727.600	7,28%	7.687.000.000	768.700	7,69%
	100.000.000.000	10.000.000	100%	100.000.000.000	10.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	36.526.221.708	38.062.938.518
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	2.269.668.090	293.520.000
	38.795.889.798	38.356.458.518

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	192.709,83	378.160,35
Euro (EUR)	200,14	200,14

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Ngoài Việt Nam VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.199.737.384	81.050.141.187	259.249.878.571
2. Tài sản bộ phận	126.668.398.534	120.491.126.866	247.159.525.400
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	108.849.555.724	147.599.218.655	256.448.774.379

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Ngoài Việt Nam VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	187.572.465.037	53.038.780.686	240.611.245.723
2. Tài sản bộ phận	102.166.049.255	143.294.723.373	245.460.772.628
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	116.562.594.506	147.599.218.655	264.161.813.161

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	42.330.330.000	44.841.869.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.919.548.571	195.769.376.723
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 30)	126.067.343.820	66.829.737.987
	259.249.878.571	240.611.245.723

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.324.075.000	44.836.219.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.332.117.913	178.721.930.300
	233.656.192.913	223.558.150.290

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.289.260.376	3.650.635.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá	721.802.853	498.156.627
Chi phí tài chính khác	160.657.056	93.716.616
	9.171.720.285	4.242.508.731

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.797.867.543	28.995.405.292
Chi phí nhân công	35.401.585.917	35.653.806.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.509.227.363	24.732.730.614
Chi phí dự phòng	4.404.839.000	10.921.296.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.226.837.540	82.242.404.747
Chi phí khác bằng tiền	5.323.080.424	4.868.470.782
	201.663.437.787	187.414.114.417

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.745.995.073	5.167.404.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.424.926	2.761.552.592
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi	(37.212.665)	-
Chi phí bằng tiền khác	1.012.112.540	763.227.288
	10.331.319.874	8.692.184.117

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí dịch vụ đã trả hoặc phải trả cho kiểm toán viên		
Phí kiểm toán báo cáo tài chính		
Kiểm toán viên của Công ty và các công ty thuộc mạng lưới Deloitte	175.000.000	168.000.000
Tổng phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	175.000.000	168.000.000
Tổng phí dịch vụ đã trả hoặc phải trả cho kiểm toán viên	175.000.000	168.000.000

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.772.334.049	1.408.142.394
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.772.334.049	1.408.142.394

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.510.349.253	6.139.041.003
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	351.320.985	901.670.968
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(206.623.725)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	557.944.710	901.670.968
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.861.670.238	7.040.711.971
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	13.861.670.238	7.040.711.971
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.772.334.049	1.408.142.394

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.738.015.204	4.730.898.609
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	-	473.090.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.738.015.204	4.257.808.609
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.074	426

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành được trích cho năm 2022 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại là 426 VND (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 473 VND).

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
2	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
9	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
10	Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	Cùng Tổng Công ty
15	Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng Tổng Công ty
18	Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Tổng Công ty
20	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tổng Công ty
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	Cùng Tổng Công ty
22	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tổng Công ty
23	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tổng Công ty
24	Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
26	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
27	Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn
28	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng Tập đoàn
29	Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
30	Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng Tổng Công ty
31	Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Cùng Tập đoàn
32	Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	Cùng Tập đoàn
33	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng Tập đoàn
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	71.582.179.871	23.892.897.565
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	12.135.081.000	3.592.607.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	8.829.402.240	11.714.658.408
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.139.939.465	2.335.615.000
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.088.065.411	4.987.347.439
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ Phần	3.841.016.711	2.989.316.325
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.707.413.910	2.346.714.791
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	2.405.720.393	6.195.304.951
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.208.970.000	2.177.740.000
Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	1.726.547.749	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	1.715.021.950	1.091.316.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.682.552.300	1.508.576.700
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.136.225.000	1.155.599.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	890.463.550	1.046.955.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	887.133.574	-
Công ty Cổ phần Quản Lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	846.553.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	567.723.638	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	555.148.600	467.329.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	429.001.200	428.652.250
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	347.458.908	503.756.619
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	290.049.350	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	279.195.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	240.744.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	225.956.000	201.537.600
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	126.299.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	101.823.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	26.499.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung	26.450.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.210.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	7.500.000	40.100.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	-	153.713.089
	126.067.343.820	66.829.737.987

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.209.626.606	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.237.947.740	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	886.969.520	2.387.121.173
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	204.318.182	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61.418.371	-
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	53.676.000	62.658.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	53.576.200	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.166.667	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	3.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.818.182	-
	21.732.517.468	2.449.779.173

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.346.099.258	2.042.852.600
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	912.089.202	221.291.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	777.600.000	388.800.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	264.602.198	264.602.198
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	136.185.840	175.633.920
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	92.787.930	107.187.624
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	48.384.000	51.688.800
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	42.908.400	44.013.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	21.632.400	93.958.920
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.989.600	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	1.148.345.660
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	-	524.358.933
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	-	5.632.416
Các đối tượng khác	8.079.900.492	8.945.139.403
	16.727.179.320	14.013.504.984
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	106.171.055	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	53.576.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	194.616.851
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	-	20.450.000
	159.747.255	215.066.851

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Anh Hùng	40.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Đức Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Mạnh Thắng	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Hải Đăng	12.000.000	36.000.000
	244.000.000	228.000.000

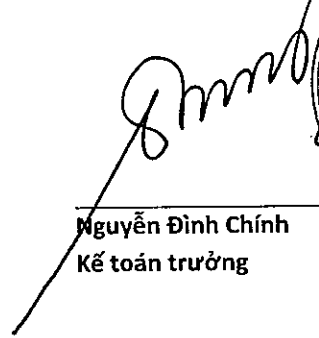
	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Đỗ Như Tiến	20.000.000	-
Ông Lê Thiện Nhật	16.000.000	-
Bà Lê Hải Yến	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Trọng An	6.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Bá Nghị	-	24.000.000
Ông Phạm Văn Hưng	-	9.000.000
	60.000.000	60.000.000

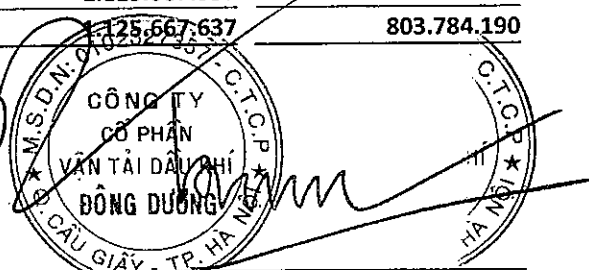
	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Thanh Sơn	480.480.000	436.800.000
Ông Bùi Hữu Cơ	393.120.000	393.120.000
Ông Vũ Hoài Nam	393.120.000	373.706.664
Ông Nguyễn Đình Chính	325.296.000	308.054.924
	1.592.016.000	1.511.681.588

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.125.667.637	803.784.190
	1.125.667.637	803.784.190


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024